

Số: 1788 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 8 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01/GPMT-2023 ngày 24 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/GPMT-2023 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Công ty TNHH Hưng Thịnh về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến cao su Hưng Thịnh tại ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5820.../TTr-STNMT ngày 17/8/2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng Thịnh, địa chỉ tại ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến cao su Hưng Thịnh tại ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

- 1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến cao su Hưng Thịnh.
- 1.2. Địa điểm Cơ sở: Ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900388849, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2006, đăng ký

thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 04 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3900388849.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Quy mô: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 13.894 m<sup>2</sup>.

1.6.3. Công suất: sản phẩm cao su Latex công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm; cao su SVR10 (nguyên liệu là cao su mủ tạp) công suất 1.000 tấn sản phẩm/năm; cao su SVR3L (nguyên liệu là cao su mủ nước) công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm và sản phẩm cao su hỗn hợp (tái chế sản phẩm cao su bị lỗi từ hoạt động sản xuất của Công ty) công suất 4.500 tấn sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hưng Thịnh:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hưng Thịnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Mỏ Công, huyện Tân Biên thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô

nhiệm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 17 tháng 09 năm 2012 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nâng công suất nhà máy chế biến cao su Hưng Thịnh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Biên và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Biên;
- Công ty TNHH Hưng Thịnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1788./GPMT-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Nhà máy, lưu lượng 4,8 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ dây chuyền chế biến mù tạt, lưu lượng 83,25 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ dây chuyền chế biến mù nước, lưu lượng 600 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ dây chuyền chế biến mù kem Latex, lưu lượng 100 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi, lưu lượng 1,0 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ 02 hệ thống xử lý khí thải lò sấy, lưu lượng 0,1 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ 02 tháp khử mùi, lưu lượng 0,1 m<sup>3</sup>/ngày;
- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng 1,2 m<sup>3</sup>/ngày.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:****2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

Có 01 dòng nước thải, bao gồm: nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05, nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08 và nguồn số 09 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

**2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đường mương xi măng kích thước 60 cm x 40 cm, chiều dài khoảng 200 m, chảy ra mương thoát nước chung của khu vực dẫn ra suối Tà Hạp thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, xã Mỹ Công, huyện Tân Biên, tỉnh

Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại ấp Thanh Xuân, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ :

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ , múi chiếu $3^{\circ}$	
	X	Y
Điểm đầu vào	567 249	1267 979
Điểm đầu ra	567 364	1268 039
Điểm xả thải	567 605	1267 832

- Điểm xả nước thải: tại hồ ga có kết cấu bê tông cốt thép, kích thước 1,0 m x 1,0 m x 0,5 m, sau đó theo đường mương xi măng kích thước 60 cm x 40 cm, chiều dài khoảng 200 m, chảy ra mương thoát nước chung của khu vực dẫn ra suối Tà Hạp thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Đề nghị Công ty thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là  $01 \text{ m}^2$  và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $790,95 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , tương đương  $32,96 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số  $Kq=0,9$ ;  $Kf=1$ , cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A hệ số <math>Kq=0,9</math>; <math>Kf=1</math></b>					
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	27		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng Nito	mg/l	36		
6	Amoni	mg/l	9		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh với lưu lượng  $4,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích  $5,133 \text{ m}^3/\text{bể}$ ; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  bằng tuyến ống uPVC  $\phi 90 \text{ mm}$ , dài  $70 \text{ m}$ .

- Nước thải từ các dây chuyền chế biến mũ cao su với lưu lượng  $783,25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , cùng với nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng  $1,2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , được thu gom bởi các mương dẫn xi măng rộng  $100 \text{ mm}$ , sâu  $100 \text{ mm}$  đặt xung quanh các máy ly tâm, hồ quậy mũ, máy cán theo đường mương xi măng rộng  $300 \text{ mm}$ , sâu  $200 \text{ mm}$ , sau đó tập trung tại mương dẫn nước thải chính bằng xi măng rộng  $800 \text{ mm}$ , sâu  $300 \text{ mm}$  đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy có công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Chiều dài mương dẫn chính đến bể tách mỡ khoảng  $15 \text{ m}$ .

- Nước xả đáy lò hơi với lưu lượng  $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  và nước xả đáy hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng  $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , theo đường ống uPVC  $\phi 90 \text{ mm}$  dẫn ra hồ chứa trung gian bằng xi măng có chống thấm, kích thước  $3 \text{ m} \times 2 \text{ m} \times 1,2 \text{ m}$ , tại đây nước thải đi theo đường ống uPVC  $\phi 34 \text{ mm}$  dẫn về đường mương xi măng rộng  $300 \text{ mm}$ , sâu  $200 \text{ mm}$ , sau đó theo mương dẫn nước thải chính bằng xi măng rộng  $800 \text{ mm}$ , sâu  $300 \text{ mm}$  dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy có công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Chiều dài đường ống từ hồ chứa trung gian đến mương dẫn nước thải chính khoảng  $100 \text{ m}$ .

- Nước xả đáy 02 hệ thống xử lý khí thải lò sấy với lưu lượng  $0,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , theo đường ống uPVC  $\phi 34 \text{ mm}$  dẫn về đường mương xi măng rộng  $300 \text{ mm}$ , sâu  $200 \text{ mm}$ , sau đó qua mương dẫn nước thải chính bằng xi măng rộng  $800 \text{ mm}$ , sâu  $300 \text{ mm}$  dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy có công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Chiều dài đường ống từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy đến mương dẫn nước thải chính khoảng  $25 \text{ m}$ .

- Nước xả đáy 02 tháp khử mùi của công đoạn ly tâm và công đoạn tái chế sản phẩm cao su bị lỗi với lưu lượng  $0,1 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , theo đường ống uPVC  $\phi 34 \text{ mm}$  dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy có công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Chiều dài đường ống từ tháp khử mùi khu vực ly tâm đến hệ thống xử lý nước thải khoảng  $40 \text{ m}$ , chiều dài đường ống từ tháp khử mùi khu vực tái chế mũ lỗi đến hệ thống xử lý nước thải khoảng  $25 \text{ m}$ .

- Toàn bộ nước thải của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế  $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , phương án nước thải sau xử lý đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A, hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1$ . Nước thải sau xử lý chảy theo đường mương xi măng kích thước  $60 \text{ cm} \times 40 \text{ cm}$ , chiều dài khoảng  $200 \text{ m}$ , chảy ra mương thoát nước chung của khu vực dẫn ra suối Tà Hợp thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt: nước thải → bể tự hoại 3 ngăn (02 bể) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Nước thải sản xuất: nước thải → bể tách mỡ (02 bể) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hoá lý → bể trung gian 1 → bể kỵ khí → bể ổn định → bể thiếu khí → cụm bể hiếu khí 1 (02 bể) → bể trung gian 2 → cụm bể hiếu khí 2 (02 bể) → cụm bể lắng sinh học (02 bể) → bể trung gian 3 → bồn lọc áp lực (02 bồn) → bể khử trùng → nguồn tiếp nhận

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ 02 bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 5,133 m<sup>3</sup>/bể.

+ 02 bể tách mỡ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích bể 1: 1.000 m<sup>3</sup> (gồm 8 bể nhỏ) và bể 2: 1.179 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể điều hoà có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 14.000 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể keo tụ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 11 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 11 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 167 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể trung gian 1 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 45 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể kỵ khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 1.308 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể ổn định có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 477 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể thiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 477 m<sup>3</sup>.

+ 02 bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích bể 1: 1.137 m<sup>3</sup> và bể 2: 741 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể trung gian 2 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 75 m<sup>3</sup>.

+ 02 bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích bể 1: 615 m<sup>3</sup> và bể 2: 426 m<sup>3</sup>.

+ 02 bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích bể 1: 85 m<sup>3</sup> và bể 2: 60 m<sup>3</sup>.

+ 01 bể trung gian 3 có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 11 m<sup>3</sup>.

+ 02 bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép có thể tích 3 m<sup>3</sup>/bồn.

+ 01 bể khử trùng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 20 m<sup>3</sup>.

Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Hóa chất sử dụng: PAC, polymer (+), polymer (-), vôi, chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

*Handwritten signature*

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 bể sự cố có thể tích 750 m<sup>3</sup>.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Bể sự cố	- Thể tích bể: 750 m <sup>3</sup> - Vật liệu: BTCT M250 - Thời gian hữu ích: 1-3 ngày	01 bể

#### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

#### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo



lượng, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên, cột A với hệ số  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1$ .

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI**  
**TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12345/GPMT-UBND*  
*ngày 01 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 5 tấn/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là trấu để cấp nhiệt cho 02 lò sấy;
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ lò sấy cao su số 1 công suất 3,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ lò sấy cao su số 2 công suất 3,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ khu vực ly tâm;
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 18 m.
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 15 m.
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 15 m.
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi khu vực ly tâm để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 10 m.
- Dòng khí thải số 05: nguồn số 05 được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi để xử lý, trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 13 m.

**2.2. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 567 412; Y: 1267 957
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 công suất 3,5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 567 452; Y: 1267 791.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 công suất 3,5 tấn/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 567 452; Y: 1267 791.
- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau tháp khử mùi khu vực ly tâm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 567 297; Y: 1267 884.

*(Chữ ký)*

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau tháp khử mùi khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 567 268; Y: 1268 002.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

### 2.3. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $9.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất  $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$

#### 2.3.1. Phương thức xả khí thải:

Các dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 xả liên tục khi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Đối với dòng thải số 01: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$  trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	216	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	$\text{SO}_2$	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	540		
3	$\text{NO}_x$ (tính theo $\text{NO}_2$ )	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	918		
4	CO	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	1.080		

Đối với dòng thải số 02, 03: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$  trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	$\text{NH}_3$	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	54	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	$\text{H}_2\text{S}$	$\text{mg}/\text{Nm}^3$	8,1		

Đối với dòng thải số 04, 05: chất lượng khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

*Uol*

về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=1$ ;  $K_v=1,2$  trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	60	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	H <sub>2</sub> S	mg/Nm <sup>3</sup>	9		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ lò hơi công suất 5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$ , sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 18 m.

- Nguồn số 02: khí thải từ lò sấy cao su số 1 công suất 3,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 1 để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$ , sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 15 m.

- Nguồn số 03: khí thải từ lò sấy cao su số 2 công suất 3,5 tấn/giờ được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy số 2 để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=0,9$ ;  $K_v=1,2$ , sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 15 m.

- Nguồn số 04: khí thải từ khu vực ly tâm được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi khu vực ly tâm để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=1$ ;  $K_v=1,2$ , sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 10 m.

- Nguồn số 05: khí thải từ khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi được thu gom theo đường ống dẫn về tháp khử mùi khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi để xử lý, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số  $K_p=1$ ;  $K_v=1,2$ , sau đó thoát ra 01 ống thoát cao 13 m.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

##### 1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của 02 lò sấy:

- Có 02 hệ thống xử lý với công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: khí thải → chụp hút → tháp hấp thụ (hấp thụ bằng dung dịch

kiềm) → ống thoát.

- Công suất thiết kế: 60.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi:

- Quy trình: bụi, khí thải → lọc bụi khô → lọc bụi ướt (hấp thụ bằng dung dịch kiềm) → ống thoát.

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải khu vực ly tâm và khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi:

- Có 02 hệ thống xử lý với công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: khí thải → chụp hút → ống dẫn → quạt hút → tháp khử mùi (hấp thụ bằng dung dịch kiềm và hấp phụ bằng than hoạt tính) → ống xả

- Công suất thiết kế: 24.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò hơi, lò sấy để phục vụ sản xuất.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1188/GPMT-UBND  
ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực cán, cắt, băm, nghiền cao su.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò hơi
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực lò sấy cao su
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực ly tâm
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tái chế sản phẩm cao su bị lỗi.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: X: 567 310; Y: 1267 987
- Nguồn số 02: X: 567 412; Y: 1267 957
- Nguồn số 03: X: 567 452; Y: 1267 791
- Nguồn số 04: X: 567 273; Y: 1267 962
- Nguồn số 05: X: 567 271; Y: 1267 991

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 12345/GPMT – UBND*  
*ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)	Mã CTNH
1	Axit thải	Lỏng	7	16 01 02
2	Kiểm thải	Lỏng	8	16 01 03
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	200	12 06 05
4	Pin, ắc quy thải	Rắn	0,4	16 01 12
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,5	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	0,6	17 02 03
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	4	18 01 01
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	3	18 02 01
9	Chất thải rắn (trừ tro bay), bùn thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn	0,5	12 01 03
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	2	16 01 13
11	Chất thải lẫn dầu	Rắn/lỏng	10	19 07 01
12	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác	Rắn/bùn	2	03 02 05
13	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác	Rắn	2	03 02 07
<b>Tổng</b>			<b>240</b>	



## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Cao su SVR10, SVR 3L không đạt	03 02 11	8.820
2	Cao su thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải	03 02 11	90
3	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi khác với các loại trên	04 02 06	1.300
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	0,3
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>10.210,3</b>

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	9
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>9</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 35 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

*Handwritten signature*

- Diện tích kho: 100 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Nhà máy, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Nhà máy theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5, QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1178.../GPMT – UBND  
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-MT:2015/BTNMT, cột A với hệ số  $Kq = 0,9$ ;  $Kf = 1,0$ . Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số  $Kp = 0,9$  và  $Kv = 1,2$  và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.